TẠP CHÍ
TÀI CHÍNH - QUẢN TRỊ KINH DOANH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH - QUẢN TRỊ KINH DOANH

JOURNAL OF FINANCE AND BUSINESS ADMINISTRATION

ISSN 2525 - 2305

SỐ 10
06-2018

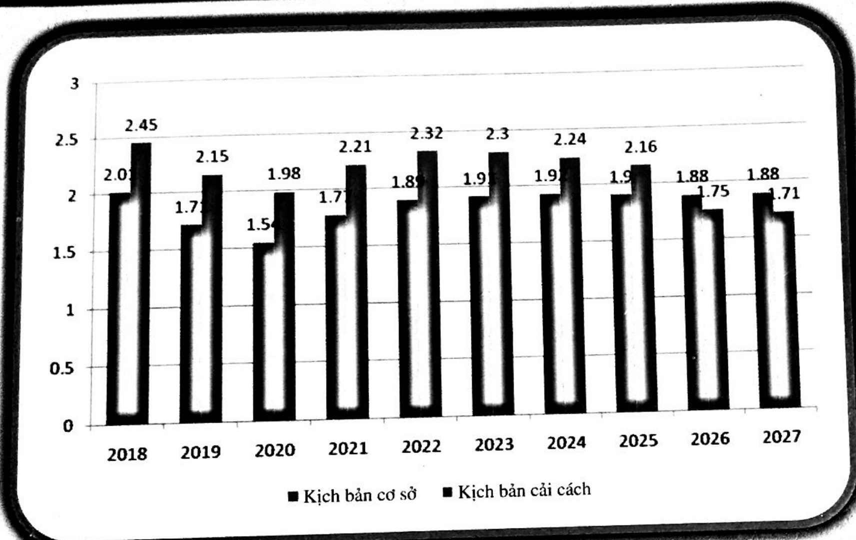

Khu kinh tế: Các mô hình, thực ... các bất cập phát sinh trong quá trình p...

Economic zones: The models, reality and arising limitations in the de...

Ngành logistics và việc lựa chọn phương pháp xác đị... trong các ... dịch liên kết

Logistics and the selection of m... price approach with related t... ctions in logistics

Cải cách thuế của Mỹ hiện nay - Hàm ý cho chính sách thuế cho Việt Nam

The united state taxation reforms - Tax policy recomm... tions for Vietnam

TẠP CHÍ

TÀI CHÍNH - QUẢN TRỊ KINH DOANH

JOURNAL OF FINANCE AND BUSINESS ADMINISTRATION

Số 10 -Tháng 06/2018

TÒA SOẠN:

Trường Đại học Tài chính - Quản trị kinh doanh

Trưng Trắc, Văn Lâm, Hưng Yên.

ĐT: 02213.590.449

Email: tapchi@tcqtkd.edu.vn

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

TS.NGUYỄN TRỌNG NGHĨA

BAN BIÊN TẬP

THS. NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN

TS. NGUYỄN HUY CƯỜNG

TS.NGUYỄN QUỐC THẮNG

TS. ĐÀO VĂN TÚ

TS. LÊ TUẤN HIỆP

TS. NGUYỄN THỊ BÍCH ĐIỆP

THS. NGUYỄN HỮU DŨNG

ISSN 2525 - 2305

In 500 cuốn, khổ 19x27 cm.

Giấy phép hoạt động báo chí số: 723/GP-BTTTT, Bộ Thông tin và Truyền thông cấp ngày 29/12/2015.

In tại công ty Cổ phần In Hà Nội - Lô 6B - Cụm công nghiệp Ngọc Hồi, Thanh Trì - Hà Nội

In xong và nộp lưu chiểu Quí II Năm 2018

MỤC LỤC

- Nguyễn Thành Độ: Khu kinh tế: Các mô hình, thực trạng và các bất cập phát sinh trong quá trình phát triển 2
- Trần Mạnh Dũng - Lại Thị Thu Thủy - Lưu Trung Sơn: Ngành logistics và việc lựa chọn phương pháp xác định giá thị trường trong các giao dịch liên kết 11
- Phạm Thị Thu Hồng - Phạm Thị Thu Hương: Cải cách thuế của Mỹ hiện nay - Hàm ý chính sách thuế cho Việt Nam 21
- Lê Kim Ngọc - Phạm Quang Quý, Nguyễn Thị Lam Giang: Ảnh hưởng của vốn lưu động đến khả năng sinh lợi của các doanh nghiệp xây dựng niêm yết trên sàn chứng khoán HNX 27
- Nguyễn Thị Bích Điệp: Thu ngân sách nhà nước của Việt Nam: Thách thức và giải pháp 37
- Nguyễn Huy Cường: Kinh nghiệm thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào công nghệ cao ở trong nước và quốc tế: Bài học cho tỉnh Hưng Yên 45
- Nguyễn Văn Hướng - Trần Thị Yến - Bùi Thị Thanh Huyền: Đo lường tác động của các nhân tố đến chất lượng thông tin kế toán tại các đơn vị hành chính sự nghiệp tỉnh Bình Định 54
- Đỗ Văn Lương - Nguyễn Thị Thanh Thủy: Tạo động lực cho giảng viên thông qua chính sách tiền lương, tiền thưởng ở trường đại học Tài chính - Quản trị kinh doanh 65
- Đinh Thị Hải Oanh - Nguyễn Thị Hương, Nguyễn Thanh Huyền: Chính sách tài chính hỗ trợ tăng trưởng xanh: Kinh nghiệm quốc tế và khuyến nghị cho Việt Nam 73
- Nguyễn Thị Hải Hường: Nợ công Việt Nam: Nguyên nhân và giải pháp 83
- Nguyễn Phương Hạnh: Chính sách tài chính thúc đẩy thương mại trong điều kiện hội nhập: Kinh nghiệm quốc tế và khuyến nghị cho Việt Nam 90

ĐO LƯỜNG TÁC ĐỘNG CỦA CÁC NHÂN TỐ ĐẾN CHẤT LƯỢNG THÔNG TIN KẾ TOÁN TẠI CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP TỈNH BÌNH ĐỊNH

MEASURING THE IMPACT OF THE FACTORS ON THE QUALITY OF ACCOUNTING INFORMATION INADMINISTRATIVE UNITS OF BINH DINH PROVINCE

Nguyễn Văn Hướng
Trần Thị Yến
Bùi Thị Thanh Huyền

Tóm tắt: Tại Việt Nam hiện nay vẫn còn thiếu các nghiên cứu chỉ ra các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin kế toán tại các đơn vị hành chính sự nghiệp theo phương pháp định lượng. Bài nghiên cứu đã đưa ra các nhân tố và đo lường mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến chất lượng thông tin kế toán tại các đơn vị hành chính sự nghiệp tỉnh Bình Định. Từ đó, đưa ra một số giải pháp và kiến nghị nhằm nâng cao chất lượng thông tin kế toán để đáp ứng tốt nhất nhu cầu của người sử dụng thông tin kế toán tại các đơn vị hành chính sự nghiệp tỉnh Bình Định

Từ khóa: thông tin kế toán, đơn vị hành chính sự nghiệp, nhân tố

Summary: In Vietnam, there is still a lack of research showing the factors affecting the quality of accounting information in administrative units by quantitative method. The paper presents the factors and measures of the influence of each factor on the quality of accounting information in administrative units of Binh Dinh province. From there, some solutions and recommendations to improve the quality of accounting information to best meet the needs of users of accounting information in administrative units of Binh Dinh province.

Key words: Accounting information, public service and administrative units, factor

1. Đặt vấn đề

Trong giai đoạn đang hội nhập như hiện nay, khi các vụ khủng hoảng trên thế giới liên tục xảy ra thì vai trò của Nhà nước ngày càng quan trọng. Chúng ta đều biết rằng Ngân sách Nhà nước được hình thành chủ yếu là dựa vào nguồn thu từ các khoản thuế mà doanh nghiệp và công chúng đã đóng. Vì thế, một yêu cầu cấp thiết đặt ra là Nhà nước phải sử dụng Ngân sách đó sao cho có hiệu quả và phải công khai để tạo được niềm tin từ công chúng. Một trong những công cụ hỗ trợ để Nhà nước quản lý, sử dụng NSNN là kênh thông tin từ kế toán thông qua các BCTC, giúp nhà nước kiểm soát, đánh giá và sử dụng hiệu quả các nguồn lực tài chính. Tuy nhiên hiện nay thông tin kế toán cung cấp cho Nhà nước chưa đảm bảo hợp lý nên vẫn còn các hiện tượng lạm dụng công quỹ và sử dụng lãng phí các nguồn kinh phí. Do vậy,

Nguyễn Văn Hướng - Bảo hiểm xã hội huyện Tây Sơn - Bình Định; Ths. Trần Thị Yến - Trường Đại học Quy Nhơn; Ths. Bùi Thị Thanh Huyền, Trường Đại học Tài chính - Quản trị kinh doanh

thông tin kế toán từ các đơn vị HCSN thông qua hệ thống BCTC cần được cải thiện. Mục đích của kế toán là cung cấp thông tin về tình hình tài chính, các hoạt động và các luồng tiền của một đơn vị, chế độ HCSN Việt Nam hiện nay chưa đạt được mục đích đó. Bên cạnh đó, với những sự thay đổi trong công cuộc cải cách hành chính nhà nước, sự chuyển dịch của cơ chế tài chính sang tự chủ, yêu cầu minh bạch thông tin làm cho chế độ kế toán HCSN hiện nay không còn phù hợp nữa. Vì vậy việc nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin kế toán tại các đơn vị HCSN ở Việt Nam nói chung và trên địa bàn tỉnh Bình Định nói riêng sẽ rất cần thiết nhằm đánh giá chất lượng thông tin kế toán và tìm kiếm các nguyên nhân để đưa ra các giải pháp phù hợp nhằm nâng cao chất lượng thông tin kế toán cho các đơn vị HCSN trên địa bàn tỉnh Bình Định nói riêng và Việt Nam nói chung.

2. Tổng quan về vấn đề nghiên cứu, cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

2.1. Tổng quan về vấn đề nghiên cứu

Trong nghiên cứu của Diệp Tiên (2016), tác giả đã xác định các nhân tố cụ thể ảnh hưởng đến chất lượng BCTC của các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh bao gồm nhân tố môi trường pháp lý; nhân tố phần mềm kế toán HCSN; nhân tố trình độ chuyên môn của kế toán viên; nhân tố môi trường làm việc; nhân tố về cơ sở vật chất, trang thiết bị, ứng dụng công nghệ thông tin; nhân tố về chế độ đào tạo - đãi ngộ; nhân tố trình độ công nghệ thông tin và đưa ra các nguyên nhân dẫn đến thực trạng BCTC đơn vị sự nghiệp hiện nay.

Nguyễn Thị Thu Hiền (2015) đã hướng tới việc hoàn thiện nội dung, phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính khu vực công nhằm đảm bảo hệ thống báo cáo tài chính khu vực công cung cấp thông tin hữu ích, tin cậy, phù hợp với yêu cầu hội nhập quốc tế và điều kiện kinh tế xã hội tại Việt Nam. Cao Thị Cẩm Vân (2016), luận án tổng hợp các lý luận liên quan đến những nhân tố ảnh hưởng đến việc xây dựng chuẩn mực kế toán công quốc gia trong điều kiện vận dụng chuẩn mực kế toán công quốc tế.

Phan Lê Bích Khiêm (2017), tác giả trình bày các cơ sở lý luận về công tác kế toán đơn vị sự nghiệp; nêu rõ thực trạng công tác kế toán tại Trường Cao đẳng Bình Định và đưa ra những quan điểm và giải pháp hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tại đó. Nguyễn Thị Hải Yến (2017), tác giả dừng lại ở việc mô tả thực trạng công tác kế toán và nêu các giải pháp nhằm hoàn thiện kế toán tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Định.

Về vấn đề này, theo Trát Minh Toàn (2016), đã xác định và đánh giá được các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin kế toán tại các trường học công lập trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long gồm có cở sở kế toán áp dụng, nhận thức của người quản lý, cơ chế tài chính và khả năng của kế toán viên. Cùng hướng nghiên cứu với đề tài này, tôi nhận thấy tác giả Hoàng thị Thúy và cộng sự (2018) có đưa ra các nhân tố và đo lường mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến chất lượng báo cáo tài chính của đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Bình Định. Cụ thể: có 3 nhân tố ảnh hưởng bao gồm năng lực nhân viên kế toán; nhà quản lí; hoạt động thanh tra, giám sát và đóng góp 36,7% đến chất lượng báo cáo tài chính của đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập tỉnh Bình Định. Như vậy, nghiên cứu này cũng cho thấy

rằng khoảng trống cần tiếp tục thực hiện các nghiên cứu trong tương lai để tìm kiếm sự ảnh hưởng của các nhân tố khác (63,3%) đến chất lượng báo cáo tài chính các đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh Bình Định và nên mở rộng mẫu khảo sát cho các lĩnh vực khác của đơn vị hành chính sự nghiệp trên cả nước.

Nhìn chung, các đề tài nghiên cứu về kế toán tại các đơn vị hành chính sự nghiệp rất phong phú và đa dạng. Tác giả nhận thấy có khá nhiều bài nghiên cứu được thực hiện liên quan đến báo cáo tài chính, tuy nhiên các nghiên cứu này đa phần chỉ đề cập đến vấn đề thực trạng và giải pháp hoàn thiện báo cáo tài chính khu vực công, mà không xét đến yếu tố nguyên nhân ảnh hưởng đến thực trạng chất lượng thông tin kế toán hiện nay. Nhưng nếu có đề cập đến các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin kế toán cũng chỉ ở mức độ chung chung, chưa sâu sát thực tế tại từng đơn vị và chỉ tập trung xem xét chất lượng báo cáo tài chính chứ không đề cập đến chất lượng các loại báo cáo kế toán khác như báo cáo quyết toán, báo cáo nội bộ,... Cụ thể các nhân tố được nêu trong các nghiên cứu này đa phần mang tính vĩ mô như: môi trường kinh tế, chính trị, văn hóa,... Các nhân tố này cũng rất quan trọng ảnh hưởng đến chất lượng thông tin kế toán, nhưng nó chỉ dừng lại ở các nhân tố môi trường bên ngoài, không phản ánh được nguyên nhân sâu xa bên trong gắn với thực tế tại từng đơn vị khảo sát. Tóm lại, kết quả tổng hợp từ các công trình nghiên cứu đã công bố, có thể thấy thiếu vắng các nghiên cứu chuyên sâu, sát thực tế, nên không thể hiện được cái nhìn toàn diện về các nhân tố. Do vậy, tác giả đã hướng tới nghiên cứu các nhân tố mang tính thực tế và cụ thể hơn tại các đơn vị hành chính sự nghiệp tỉnh Bình Định.Chính vì vậy, tác giả chọn đề tài này với mong muốn có những đóng góp thiết thực nhằm nâng cao chất lượng thông tin kế toán trên các loại báo cáo kế toán và chủ yếu vẫn là báo cáo tài chính tại các đơn vị HCSN tỉnh Bình Định.

2.2. Cơ sở lí thuyết

Nghiên cứu của tác giả phần lớn dựa trên lý thuyết đại diện, lý thuyết kinh tế học thể chế. Lý thuyết đại diện đề cập đến mối quan hệ hợp đồng giữa một bên là người chủ sở hữu vốn của công ty và một bên khác là người quản lý, người đại diện thực hiện các quyết định của công ty. Lý thuyết đại diện nêu ra vấn đề chính là làm thế nào để người đại diện làm việc vì lợi ích cao nhất cho người người chủ khi họ có lợi thế về thông tin hơn người chủ và có những lợi ích khác với lợi ích của những ông chủ này. Lý thuyết kinh tế học thể chế chỉ ra rằng, thể chế là tính quy chuẩn của hành vi hoặc các quy tắc xác định hành vi trong những tình huống cụ thể, được các thành viên của một nhóm xã hội chấp nhận về cơ bản và sự tuân thủ các nguyên tắc đó là do bản thân tự kiểm soát hoặc do quyền lực bên ngoài khống chế.

Dựa vào các lý thyết nền tảng, các đề tài nghiên cứu về chất lượng và các nhân tố tác động đến chất lượng thông tin kế toán của các tác giả nước ngoài và Việt Nam, tác giả đưa ra mô hình 4 nhân tố tác động đến chất lượng thông tin kế toán tại các đơn vị hành chính sự nghiệp tỉnh Bình Định ban đầu, gồm nhân tố năng lực của kế toán; nhân tố hoạt động kiểm toán, thanh tra và giám sát; nhân tố môi trường pháp lý và nhân tố môi trường làm việc.

Nhân tố năng lực của kế toán bao gồm các yếu tố như năng lực đúng theo chuyên môn kế toán, năng lực chuyên môn đạt chuẩn nghề nghiệp hay tinh thần học hỏi nâng cao năng

lực chuyên môn... Năng lực chuyên môn vững chắc giúp cho kế toán viên tiếp cận công việc một cách nhanh chóng, dễ dàng, công việc đạt hiệu quả cao và có chất lượng hơn. Theo nghiên cứu của Xu & ctg (2003), qua phương pháp nghiên cứu định tính, tác giả đã khám phá ra một số nhân tố tác động đến chất lượng thông tin kế toán, trong đó có nhân tố năng lực của nhân viên. Theo Trát Minh Toàn (2017), Hoàng Thị Thúy và cộng sự (2018) thì năng lực kế toán ảnh hưởng tích cực và quan trọng đến chất lượng thông tin kế toán thể hiện trên các báo cáo tài chính ở các Trường Đại học, Cao đẳng ở tỉnh Vĩnh Long và các đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập ở tỉnh Bình Định.

Nhân tố hoạt động kiểm toán, thanh tra và giám sát là một nhân tố quan trọng tác động đến chất lượng thông tin kế toán. Bất kỳ hoạt động của một khu vực công nào có sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước cũng đều chịu sự thanh tra, giám sát và kiểm toán từ kiểm toán nhà nước hay các cơ quan có thẩm quyền (Trát Minh Toàn, 2016). Trong một nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin kế toán công bố trên các BCTC của Rita Hatung Cheng (1992) thì chất lượng của hoạt động kiểm toán có ảnh hưởng tích cực đến mức độ công bố thông tin và chất lượng thông tin trên BCTC (*Cheng, 1992*). Chất lượng hoạt động kiểm toán các năm trước sẽ ảnh hưởng tích cực đến chất lượng thông tin công bố trên BCTC năm hiện hành.

Nhân tố môi trường pháp lý. Theo Xu & ctg (2003). Đặc điểm môi trường chính trị của mỗi quốc gia là khác nhau, điều này tạo nên sự khác biệt về môi trường pháp lý, vì các quy định pháp lý chính là công cụ để thể chế hóa các quan điểm quản lý, điều hành của Nhà nước. Chính vì vậy, mọi hoạt động trong mọi lĩnh vực của xã hội một nước phải phù hợp với môi trường pháp lý đó, và kế toán công cũng không ngoại lệ, cụ thể là các đặc trưng về văn bản pháp lý.

Nhân tố môi trường làm việc. Môi trường làm việc tốt là yếu tố thu hút nguồn nhân lực. Môi trường làm việc đảm bảo về cơ sở vật chất, trang thiết bị, ứng dụng công nghệ thông tin và có chế độ đào tạo, đãi ngộ tốt với nhân viên được xem là môi trường làm việc tốt và ngược lại. Kế toán viên cần có một môi trường làm việc tốt, một chế độ đãi ngộ xứng đáng với kết quả công việc mà họ bỏ ra như các chính sách thi đua khen thưởng và thăng tiến trong công việc nhằm động viên tinh thần, nâng cao trách nhiệm trong công việc, ảnh hưởng tích cực đến chất lượng thông tin kế toán.

2.3. Phương pháp nghiên cứu

Đối với phương pháp định tính: Trên cơ sở nghiên cứu lý thuyết kết hợp với kết quả của các nghiên cứu trước, tác giả tiến hành thiết kế bảng câu hỏi phỏng vấn các chuyên gia để đưa ra các nhân tố tác động đến chất lượng thông tin kế toán phù hợp tại các đơn vị hành chính sự nghiệp tỉnh Bình Định. Kết quả khảo sát của chuyên gia thu thập được, có 100% ý kiến các chuyên gia đều đồng ý với 4 nhân tố mà tác giả đã đưa ra là: năng lực của kế toán; hoạt động kiểm toán, thanh tra và giám sát; môi trường pháp lý và môi trường làm việc.

Dựa vào kết quả nghiên cứu định tính, tác giả xây dựng được mô hình nghiên cứu các nhân tố tác động đến CLTTKT tại các đơn vị HCSN tỉnh Bình Định bao gồm 4 nhân tố sau:

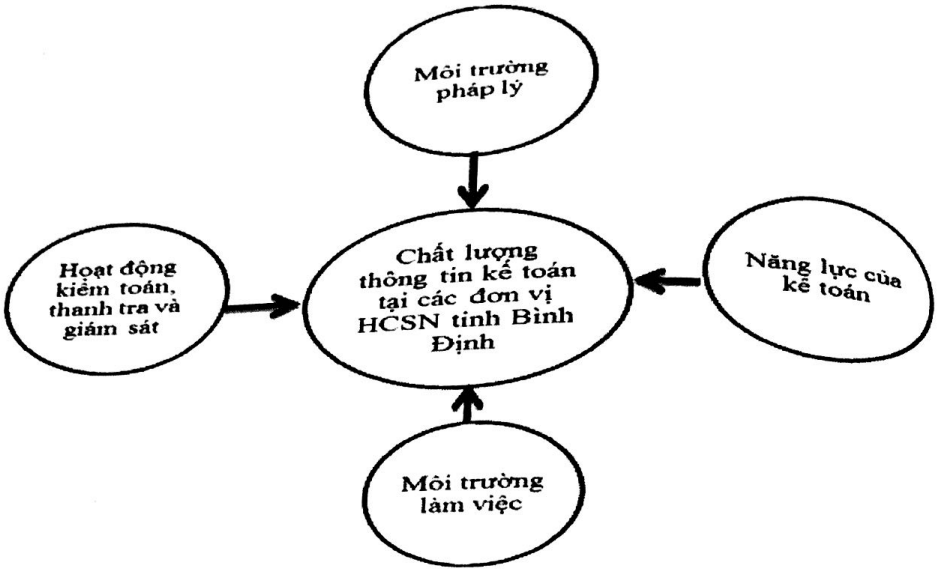

Hình 1: Mô hình nghiên cứu các nhân tố

Với mô hình nghiên cứu trên, 4 giả thuyết được kiểm định gồm có:

Giả thuyết H_1: Môi trường pháp lý có ảnh hưởng đến CLTTKT tại các đơn vị HCSN tỉnh Bình Định.

Giả thuyết H_2: Năng lực của kế toán có ảnh hưởng đến CLTTKT tại các đơn vị HCSN tỉnh Bình Định.

Giả thuyết H_3: Môi trường làm việc có ảnh hưởng đến CLTTKT tại các đơn vị HCSN tỉnh Bình Định.

Giả thuyết H_4: Hoạt động kiểm toán, thanh tra và giám sát có ảnh hưởng đến CLTTKT tại các đơn vị HCSN tỉnh Bình Định.

Từ cơ sở lý thuyết và các tài liệu nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đến đề tài. Tác giả đã kết hợp với việc thăm dò ý kiến của các chuyên gia thông qua bảng thăm dò ý kiến để đưa ra các nhân tố thực sự ảnh hưởng đến CLTTKT. Cụ thể có 4 nhân tố ảnh hưởng đến CLTTKT tại các đơn vị HCSN tỉnh Bình Định gồm nhân tố môi trường pháp lý; nhân tố năng lực của kế toán; nhân tố về môi trường làm việc; nhân tố về hoạt động kiểm toán, thanh tra và giám sát. Các nhân tố được đo lường và mã hóa như trình bày trong Bảng 1:

Không đạt yêu cầu, số phiếu đưa vào phân tích là 105 phiếu.

Đối với phương pháp định lượng: chọn mẫu sẽ được tiến hành theo phương pháp phi xác suất thuận tiện. Đối tượng khảo sát là kế toán trưởng và kế toán viên các đơn vị hành chính sự nghiệp tỉnh Bình Định. Phạm vi khảo sát là các đơn vị hành chính sự nghiệp tỉnh Bình Định. Trong nghiên cứu, tác giả chọn cỡ mẫu từ 105 đơn vị với mỗi phiếu khảo sát cho

Bảng 1: Mã hóa các thang đo

	Các nhân tố tác động đến CLTTKT tại các đơn vị HCSN tỉnh Bình Định	Kí hiệu
A	**Nhân tố môi trường pháp lý**	**MTPL**
1	Luật kế toán có ảnh hưởng đến chất lượng thông tin kế toán	$MTPL_1$
2	Luật ngân sách có ảnh hưởng đến chất lượng thông tin kế toán	$MTPL_2$
3	Chế độ kế toán có ảnh hưởng đến chất lượng thông tin kế toán	$MTPL_3$
4	Thông tư, nghị định hướng dẫn về kế toán có ảnh hưởng đến chất lượng thông tin kế toán	$MTPL_4$
II	**Nhân tố năng lực của kế toán**	**NLKT**
1	Nhân viên với bằng cấp đúng chuyên ngành kế toán công sẽ nâng cao chất lượng thông tin kế toán	$NLKT_1$
2	Nhân viên có tinh thần ham học hỏi và cầu tiến sẽ nâng cao chất lượng thông tin kế toán	$NLKT_2$
3	Nhân viên với nhiều năm kinh nghiệm làm kế toán sẽ nâng cao chất lượng thông tin kế toán	$NLKT_3$
4	Nhân viên có trình độ sử dụng công nghệ thông tin tốt giúp nâng cao chất lượng thông tin kế toán	$NLKT_4$
III	**Nhân tố môi trường làm việc**	**MTLV**
1	Chế độ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ được thực hiện thường xuyên giúp nâng cao chất lượng thông tin kế toán	$MTLV_1$
2	Chế độ đãi ngộ tốt giúp nâng cao chất lượng thông tin kế toán	$MTLV_2$
3	Chính sách khen thưởng công bằng giúp nâng cao chất lượng thông tin kế toán	$MTLV_3$
4	Cơ sở vật chất phục vụ kế toán nếu được đầu tư tốt (máy tính, mạng kết nối, văn phòng,…) sẽ giúp nâng cao chất lượng thông tin kế toán	$MTLV_4$
IV	**Nhân tố hoạt động kiểm toán, thanh tra và giám sát**	**HĐGS**
1	Hoạt động kiểm toán của cơ quan kiểm toán nhà nước giúp nâng cao chất lượng thông tin kế toán	$HĐGS_1$
2	Hoạt động thanh tra, giám sát của các cơ quan nhà nước giúp nâng cao chất lượng thông tin kế toán	$HĐGS_2$
3	Chất lượng hoạt động thanh tra, giám sát ảnh hưởng đến chất lượng thông tin kế toán	$HĐGS_3$
B	**Chất lượng thông tin kế toán tại các đơn vị HCSN tỉnh Bình Định**	**CLTTKT**
1	Thông tin kế toán cung cấp kịp thời cho mục đích ra quyết định	$CLTTKT_1$
2	Thông tin kế toán cung cấp phù hợp với người sử dụng	$CLTTKT_2$
3	Thông tin kế toán cung cấp được trình bày đầy đủ, khách quan, không sai sót	$CLTTKT_3$
4	Thông tin kế toán cung cấp đáng tin cậy	$CLTTKT_4$
5	Nguyên tắc nhất quán luôn được kế toán của đơn vị tuân thủ	$CLTTKT_5$
6	Thông tin kế toán cung cấp dễ hiểu đối với người sử dụng	$CLTTKT_6$

một đơn vị. Sau khi dữ liệu được thu thập, tác giả tiến hành làm sạch dữ liệu và sau đó phân tích dữ liệu theo các mục tiêu và các giả thuyết nghiên cứu đưa ra. Tác giả sử dụng phần mềm SPSS 22.0 phục vụ cho việc phân tích, thống kê, xử lý dữ liệu và chạy hồi quy tuyến tính bội.

Sau đó, tác giả tiến hành thiết kế, khảo sát thông qua phiếu khảo sát. Tổng số phiếu phát ra là 120 phiếu, kết quả thu được là 105 phiếu hợp lệ trong số 110 phiếu thu về, khảo sát diễn ra trong vòng 3 tháng, bắt đầu từ tháng 02 năm 2018. Sau khi sàng lọc và loại bỏ các phiếu Kết quả nghiên cứu và thảo luận.

2.4. Kết quả nghiên cứu

2.4.1. Kiểm định độ tin cậy và phù hợp của thang đo

Sử dụng kiểm định Cronbach Alpha để đánh giá chất lượng của thang đo xây dựng. Theo kết quả nghiên cứu của tác giả thì các thang đo đều có hệ số Cronbach Alpha lớn hơn 0.6 và hệ số tương quan biến tổng của thang đo đều lớn hơn 0.3. Do đó các thang đo đều đạt yêu cầu và các biến quan sát được tiếp tục sử dụng phân tích nhân tố khám phá (EFA).

2.4.2. Phân tích nhân tố khám phá

Kết quả nghiên cứu cho thấy KMO thu được bằng 0.747 (thỏa mãn tiêu chí $0.5 < KMO < 1$), nên kết luận là phân tích yếu tố là thích hợp với dữ liệu thực tế, ngoài ra kết quả kiểm định Barlett cho thấy giữa các biến quan sát có tương quan tuyến tính với nhân tố đại diện do Sig.=0.000 ≤ 0.05.

Theo kết quả nghiên cứu thì phương sai cộng dồn các yếu tố là 64.577% thỏa mãn tiêu chuẩn phương sai trích phải > 50%. Điều này có nghĩa là 64,577% thay đổi của các nhân tố được giải thích bởi các biến quan sát. Tiếp tục với kết quả của phân tích nhân tố khám phá, cho thấy 4 nhân tố có giá trị Eigen lớn hơn 1 cho thấy việc lựa chọn 6 nhân tố này hoàn toàn phù hợp. Kết quả nghiên cứu cho biết các biến đặc trưng đều có hệ số tải nhân tố (Factor loading) > 0.55.

Như vậy, qua kiểm định chất lượng thang đo và các kiểm định của mô hình EFA, nhận diện có 4 thang đo đại diện cho sự ảnh hưởng đến chất lượng thông tin kế toán tại các đơn vị hành chính sự nghiệp và 1 thang đo đại diện cho chất lượng thông tin kế toán tại các đơn vị hành chính sự nghiệp tỉnh Bình Định với 21 biến đặc trưng.

2.4.3. Phân tích hồi quy tuyến tính

Đánh giá mức độ phù hợp của mô hình. Theo kết quả nghiên cứu thì giá trị hệ số xác định R^2 hiệu chỉnh là 0.557, nghĩa là mô hình hồi quy tuyến tính đã xây dựng phù hợp với dữ liệu 55,70%. Hay 55,70% chất lượng thông tin kế toán thay đổi là do sự thay đổi của các biến độc lập. Kết quả nghiên cứu cho thấy giá trị Sig < 0.05 và F = 33.713 chứng tỏ rằng mô hình hồi quy xây dựng là phù hợp với bộ dữ liệu thu thập được, và các biến đưa vào đều có ý nghĩa về mặt thống kê với mức ý nghĩa 5%. Điều này có ý nghĩa là các biến độc lập trong mô hình có tương quan tuyến tính với biến phụ thuộc, tức là sự kết hợp của các biến độc lập có thể giải thích được sự thay đổi của biến phụ thuộc. Mô hình hồi quy tuyến tính bội được xây dựng phù hợp và có thể sử dụng được.

Kiểm định về ý nghĩa của các hệ số hồi quy. Kết quả nghiên cứu ta thấy cả 4 nhân tố đều có Sig. ≤ 0.05 và 4 nhân tố này đều tác động cùng chiều và nhân tố Năng lực của kế toán ảnh hưởng mạnh nhất (B=0.644), nhân tố Hoạt động kiểm toán, thanh tra và giám sát ảnh

ưởng mạnh thứ hai (B=0.354), nhân tố Môi ường pháp lý ảnh hưởng mạnh hơn (B=0.133) hân tố Môi trường làm việc (B=0.130). Về iện tượng đa cộng tuyến, độ chấp nhận của iến (Tolerances) và hệ số phóng đại phương ai (Variance inflation factor - VIF) được dùng ể phát hiện đa cộng tuyến. Kết quả cho thấy, iá trị VIF (1.000) của 4 nhân tố có ý nghĩa ương quan đến chất lượng thông tin kế toán iều thỏa mãn điều kiện không tự tương quan (1 < VIF ≤ 5), nên không có hiện tượng đa cộng uyến. Kết quả nghiên cứu cho thấy, mô hình ồi quy có dạng: CLTTKT = 0,644 NLKT + 0,354 HĐGS + 0,133 MTPL + 0,130 MTLV

Kiểm định phân phối chuẩn phần dư. Kết quả từ biểu đồ tần số P-P plot cho thấy các điểm phân tán xung quanh được kỳ vọng. Cũng cho thấy giả định phân phối chuẩn của phần dư không bị vi phạm. Kết quả từ biểu đồ tần số của phần dư chuẩn hóa có hình dáng là đường cong chuông, tức phân phối chuẩn. Mặt khác, giá trị trung bình Mean = 1,20E -16 tức là xấp xỉ gần bằng 0 và độ lệch chuẩn Std.Dev. = 0.981 gần bằng 1. Kết quả cho thấy rằng phần dư chính là phần dư không bị nhầm lẫn và mô hình hồi quy tối ưu.

Kiểm định giả định phương sai của sai số (phần dư) không đổi. Theo kết quả nghiên cứu, quan sát đồ thị phân tán giữa phần dư chuẩn hóa và có giá trị dự đoán chuẩn hóa từ mô hình hồi quy tuyến tính cho thấy phần dư đã chuẩn hóa và giá trị dự đoán chuẩn hóa phân tán ngẫu nhiên. Điều này có nghĩa là phương sai của phần dư không đổi và chấp nhận mô hình hồi quy bội.

2.5. *Thảo luận*

Kết quả nghiên cứu cho thấy, mô hình hồi quy có dạng:

CLTTKT = 0,644 NLKT + 0,354 HĐGS + 0,133 MTPL + 0,130 MTLV

Trọng số thể hiện mức độ tác động của biến phụ thuộc, trọng số càng lớn thì mức độ tác động của biến độc lập lên biến phụ thuộc càng nhiều và ngược lại. Nhìn vào mô hình ta thấy, trọng số = 0,644 lớn nhất trong các trọng số, như vậy nhân tố năng lực của kế toán ảnh hưởng nhiều nhất lên biến phụ thuộc. Tiếp đó là nhân tố hoạt động kiểm toán, thanh tra và giám sát; nhân tố môi trường pháp lý và nhân tố môi trường làm việc. Cụ thể:

Đối với nhóm nhân tố năng lực của kế toán. Biến NLKT (B=0.644 > 0), tác động cùng chiều với biến CLTTKT. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng nhân tố năng lực của kế toán tương thích với CLTTKT theo hướng nhân viên với bằng cấp đúng chuyên ngành kế toán, nhân viên kế toán có tinh thần ham học hỏi và cầu tiến, trình độ sử dụng công nghệ thông tin; số năm kinh nghiệm làm kế toán tại đơn vị càng cao sẽ làm tăng CLTTKT tại các đơn vị HCSN tỉnh Bình Định. Nhân viên kế toán có vai trò quan trọng tác động đến chất lượng thông tin kế toán vì họ là những người trực tiếp vận hành kế toán tại đơn vị. Bài nghiên cứu đã đưa ra các tiêu chuẩn của một nhân viên kế toán có năng lực tại các đơn vị HCSN là có bằng cấp đúng chuyên ngành, có tinh thần ham học hỏi và cầu tiến; trình độ sử dụng công nghệ thông tin; số năm kinh nghiệm làm kế toán tại đơn vị.

Đối với nhóm nhân tố hoạt động kiểm toán, thanh tra và giám sát. Biến HĐGS (B=0.354 > 0), tác động cùng chiều với biến CLTTKT. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, việc tăng cường số lần kiểm toán, thanh tra, giám sát của cơ quan kiểm toán nhà nước và tăng cường chất lượng

hoạt động thanh tra, giám sát cũng giúp nâng cao CLTTKT. Tăng cường hơn nữa công tác kiểm tra, giám sát thu - chi tài chính. Các đơn vị HCSN cần củng cố và hoàn thiện các quy định trách nhiệm giải trình về tài chính giữa các cấp trong đơn vị, tổ chức hoạt động kiểm soát nội bộ và công khai tài chính. Đây là cơ sở, để đảm bảo cho công tác quản lý tài chính đảm bảo tính hiệu quả, minh bạch.

Đối với nhóm nhân tố môi trường pháp lý. Biến MTPL (B=0.133 > 0), tác động cùng chiều với biến CLTTKT. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, luật kế toán, luật ngân sách, chế độ kế toán, thông tư, nghị định hướng dẫn về kế toán cũng giúp nâng cao CLTTKT theo hướng nhà nước ban hành văn bản hướng dẫn về kế toán dễ hiểu sẽ giúp nhân viên kế toán vận dụng tốt hơn. Nhân tố môi trường pháp lý là nhân tố có mức tác động mạnh thứ 3 đến chất lượng thông tin kế toán. Điều này cho thấy rằng môi trường pháp lý càng hoàn thiện thì chất lượng thông tin kế toán càng được nâng cao. Do đó cần hoàn thiện môi trường pháp lý phù hợp để cung cấp thông tin kế toán hữu ích hơn cho người sử dụng.

Đối với nhóm nhân tố môi trường làm việc. Biến MTLV (B=0.1330 > 0), tác động cùng chiều với biến CLTTKT. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng khi chế độ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ được thực hiện thường xuyên, chế độ đãi ngộ tốt, chính sách khen thưởng công bằng và cơ sở vật chất phục vụ kế toán nếu được đầu tư (máy tính, mạng kết nối, văn phòng,...) tốt sẽ giúp nâng cao CLTTKT tại đơn vị. Bên cạnh chính sách đào tạo, bồi dưỡng kiến thức thì chế độ đãi ngộ đối với những người làm công tác kế toán cũng hết sức quan trọng, điều này có ảnh hưởng rất lớn đến tinh thần trách nhiệm để thực hiện tốt công việc của nhân viên kế toán. Các đơn vị HCSN nên có những chính sách khen thưởng động viên cho kế toán viên một cách xứng đáng khi họ hoàn thành tốt công việc của mình, điều này nên được quy định rõ ràng trong quy chế chi tiêu nội bộ của các trường trong mỗi năm tài chính.

3. Kết luận và kiến nghị

Qua việc nghiên cứu các nhân tố tác động đến chất lượng thông tin kế toán tại các đơn vị hành chính sự nghiệp tỉnh Bình Định, tác giả đã đưa ra một số kiến nghị nhằm nâng cao chất lượng thông tin kế toán để đáp ứng tốt nhất nhu cầu của người sử dụng thông tin kế toán tại các đơn vị hành chính sự nghiệp tỉnh Bình Định.

Đối với cơ quan nhà nước. Quốc Hội cần tăng cường hơn nữa vai trò kiểm soát của mình, từ khâu kiểm soát việc ban hành các văn bản chính sách đến kiểm soát việc tuân thủ chính sách, pháp luật của các đơn vị công nói chung, các đơn vị HCSN nói riêng. Kiểm toán nhà nước không chỉ dừng lại ở kiểm toán BCTC và kiểm toán tuân thủ mà phải đẩy mạnh loại hình kiểm toán hoạt động và kiểm toán dựa theo kết quả. Nhà nước cần yêu cầu các đơn vị HCSN công bố rộng rãi, công khai, minh bạch tình hình thu chi NSNN trên các phương tiện đại chúng để đánh giá mức độ hiệu quả và trách nhiệm của các đơn vị HCSN trong việc sử dụng nguồn lực tài chính Nhà nước cung cấp các dịch vụ công cho xã hội. Bộ Tài Chính cần nhanh chóng ban hành hệ thống kế toán Nhà nước thống nhất để hỗ trợ cho việc xây dựng mô hình Tổng kế toán nhà nước, cùng lúc với việc ban hành hệ thống Chuẩn mực kế toán công quốc gia. Bộ tài chính cũng nên thành lập một ủy ban về chuẩn mực kế toán công như ủy ban chuẩn mực kế toán công (IPSASB).

Đối với các đơn vị hành chính sự nghiệp cấp cần tổ chức bộ máy nhân sự thực hiện tác quản lý và bộ máy kế toán phải phù hợp với đơn vị về quy mô, yêu cầu quản lý, điều kiện cơ sở vật chất. Ngoài việc tuyển dụng viên kế toán có trình độ, cần chú trọng đào tạo nâng cao năng lực cho đội ngũ nhân viên kế toán hiện có tại đơn vị thông qua các lớp bồi dưỡng, tập huấn nâng cao nghiệp vụ, kỹ năng; nâng cao trình độ sử dụng công nghệ thông tin cho nhân viên kế toán thông qua các lớp đào tạo tin học văn phòng, ứng dụng phần mềm hay lớp anh văn cơ bản; thực hiện chính sách luân chuyển vị trí công tác của nhân viên kế toán để mỗi nhân viên kế toán có thể nắm vững nhiều công việc, từ đó có thể hỗ trợ, thay thế cho nhau khi cần thiết. Động viên tinh thần, khuyến khích kế toán viên nâng cao ý thức trách nhiệm, tinh thần ham học hỏi và cầu tiến trong công việc thông qua các buổi tọa đàm, các chính sách thi đua khen thưởng và thăng tiến trong công việc. Cập nhật thường xuyên những kiến thức mới về kế toán - tài chính. Đặc biệt, kể từ ngày 1/1/2018 Thông tư 107/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành chính thức có hiệu lực thì yêu cầu về việc trang bị kiến thức mới cho nhân viên kế toán và nhà quản lý đơn vị là rất cần thiết.

Về phía các cơ sở đào tạo cần chú trọng đào tạo nguồn nhân lực điều hành, quản lý cũng như kế toán cho đơn vị công nói chung và đơn vị HCSN nói riêng. Cụ thể, các trường đại học trọng điểm về kinh tế của quốc gia cần phải tiên phong trong việc tập trung nghiên cứu chương trình giảng dạy, nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên để có thể giảng dạy chuyên sâu, toàn diện về quản lý, điều hành và kế toán lĩnh vực công cho các sinh viên cũng như các đối tượng có nhu cầu học tập về kế toán lĩnh vực công. Hơn thế nữa, để việc xây dựng chuẩn mực kế toán công hoặc vận dụng chế độ kế toán HCSN đã sửa đổi áp dụng theo IPSAS một cách có hiệu quả thì đầu tiên chúng ta phải có nguồn nhân lực am hiểu về kế toán dành cho khu vực công, nắm bắt được các nội dung của IPSAS và Thông tư 107/2017/TT-BTC. Và tùy theo từng đối tượng người học khác nhau mà cần xây dựng chương trình đào tạo cũng như phương pháp đào tạo cho phù hợp. Đối tượng đào tạo cụ thể cần tập trung là: nhân viên đang làm kế toán trong đơn vị HCSN; sinh viên chuyên ngành kế toán công: người học có nhu cầu làm việc tại các đơn vị HCSN; đối tượng khác như thủ trưởng đơn vị, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán viên, nhân viên quản lý tài chính,... Chương trình đào tạo được xây dựng tùy theo mức độ liên quan và mối quan tâm của những đối tượng này đối với kế toán công. Bên cạnh đó các nơi đào tạo cần cung cấp những thông tin về nhu cầu việc làm đa dạng trong khu vực công và tạo mối quan hệ giữa các nơi đào tạo và các đơn vị trong khu vực công để tạo môi trường thuận lợi cho công việc đào tạo, tiếp cận thực tế khi sinh viên đi thực tập, tìm kiếm việc làm cho sinh viên. Từ đó, sẽ tạo động lực cho người học theo đuổi chuyên ngành kế toán công và nâng cao hiệu quả học tập của mình đáp ứng tốt nhu cầu của xã hội.

Tài liệu tham khảo

1. Diệp Tiên (2016), "Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng báo cáo tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập - nghiên cứu trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh", Luận văn thạc sỹ, Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Trát Minh Toàn (2016), "Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin kế toán tại các Trường học công lập trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long", Luận văn thạc sỹ, Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Cao Thị Cẩm Vân (2016), *Nghiên cứu những nhân tố ảnh hưởng đến việc xây dựng chuẩn mực kế toán công Việt Nam trong điều kiện vận dụng chuẩn mực kế toán công quốc tế*, Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.

4. Trần Thị Yến, (2018). *Chế độ kế toán hành chính sự nghiệp và việc tiếp cận chuẩn mực kế toán công quốc tế*. Tạp chí Tài chính, Kỳ 2, Số 675, trang 84-86.

5. Clark, C., (2010), "Understanding the Needs of Users of Public Sector Financial Reports: How far Have We come?", *International Review of Business Research Papers*, 6 (5), 70-81.

6. IPSASB. *Handbook of International Public Sector Accounting Pronouncements*, 2017 edition volume II, (2014).

7. Xu & ctg (2003), "Key Issues Accounting Information Quality Management: Australian Case Studies", *Industrial Management & Data Systems*, 103 (7), 461-470, retrieved on January 20th 2018, fromhttps://doi.org/10.1108/02635570310489160.